

Số:131 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung,
xe ô tô chuyên dùng của ngành Kiểm sát nhân dân**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của ngành Kiểm sát nhân dân (chi tiết theo Phụ lục 01, 02, 03 đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng có trách nhiệm quản lý, sử dụng xe theo quy định của pháp luật và quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 140/QĐ-VKSTC ngày 08/11/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của ngành Kiểm sát nhân dân; Quyết định số 163/QĐ-VKSTC ngày 27/12/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 4. Cục trưởng Cục Tài chính, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Công TTĐT VKSNDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, C3.

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngày tháng 7 năm 2025 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức	Chủng loại, số lượng							
			Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh				Viện kiểm sát nhân dân cấp khu vực			
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng
1	2	3=7+111	4	5	6	7=4+5+6	8	9	10	11=8+9+10
A	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	105	11	84	10	105				
I	Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao	49	10	34	5	49				
II	Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao	33		32	1	33				
III	Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm	16	1	13	2	16				
1	Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội	7		7	0	7				
2	Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng	4	1	2	1	4				
3	Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hồ Chí Minh	5		4	1	5				
IV	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao	7	0	5	2	7				
1	Bảo Bảo vệ pháp luật	1		1		1				
2	Viện Khoa học kiểm sát	1		1		1				
3	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, trong đó:	5		3	2	5				
	Phân hiệu trường Đại học kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh	2		1	1	2				
B	Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp khu vực	987	39	193	58	290	293	396	8	697
1	An Giang	36	1	7	2	10	18	8		26
2	Bắc Ninh	28	1	5	2	8	17	1	2	20
3	Cà Mau	22		4	2	6	15	1		16
4	Cần Thơ	39	2	7	2	11	14	14		28
5	Cao Bằng	16		5	1	6		10		10
6	Đà Nẵng	40	2	8	3	13	11	14	2	27
7	Đắk Lắk	34	1	7	2	10	6	18		24
8	Điện Biên	15		4	1	5		10		10
9	Đồng Nai	31		7	2	9	3	19		22
10	Đồng Tháp	30		5	2	7	5	18		23

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức	Chủng loại, số lượng							
			Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh				Viện kiểm sát nhân dân cấp khu vực			
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng
1	2	3=7+111	4	5	6	7=4+5+6	8	9	10	11=8+9+10
11	Gia Lai	39	1	8	2	11	8	20		28
12	Hà Nội	40	2	6	2	10	12	18		30
13	Hà Tĩnh	14	1	3	1	5	7	2		9
14	Hải Phòng	36	1	6	2	9		27		27
15	Hồ Chí Minh	57	2	14	4	20	32	5		37
16	Hưng Yên	24	3	3	1	7	17			17
17	Khánh Hòa	23	4	2	2	8	14	1		15
18	Lai Châu	12		4		4		8		8
19	Lâm Đồng	49		12	3	15		30	4	34
20	Lạng Sơn	16		5	1	6		10		10
21	Lào Cai	26	2	4	2	8	1	17		18
22	Nghệ An	24		4	1	5		19		19
23	Ninh Bình	34	2	7	3	12	21	1		22
24	Phú Thọ	46	2	8	2	12	22	12		34
25	Quảng Ngãi	30	1	6	1	8	7	15		22
26	Quảng Ninh	19	1	5	1	7		12		12
27	Quảng Trị	25	2	5	1	8	1	16		17
28	Sơn La	17		4	1	5		12		12
29	Tây Ninh	32		6	2	8	23	1		24
30	Thái Nguyên	25	2	4	2	8	6	11		17
31	Thanh Hóa	33	2	4	1	7		26		26
32	Thừa Thiên Huế	13	1	2	1	4	7	2		9
33	Tuyên Quang	27	1	6	2	9		18		18
34	Vĩnh Long	35	2	6	1	9	26			26
	Tổng cộng (A+B)	1.092	50	277	68	395	293	396	8	697

Ghi chú:

1. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ: xe ô tô 01 cầu (4-9 chỗ) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; xe ô tô 02 cầu (7 hoặc 8 chỗ) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe ô tô 12-16 chỗ, mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe.

2. Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ 2 CẦU CÓ CÔNG SUẤT LỚN
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CƠ QUAN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngày tháng 7 năm 2025 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị	Chủng loại xe ô tô	Số lượng	Mức giá tối đa/xe (triệu đồng)	Ghi chú
1	Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	01	2.800	
2		Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	01	4.500	
3		Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	02		Công văn số 14976/BTC-QLCS ngày 29/12/2021 của Bộ Tài chính về việc mua xe ô tô chuyên dùng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn số 766/VPCP-KTTH ngày 29/01/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc mua xe chuyên dùng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao
	Tổng cộng		4		

* Ghi chú:

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn quy định tại phụ lục này tính trong tổng số xe phục vụ công tác chung của Cơ quan VKSND tối cao quy định tại Phụ lục 01.
- Giá mua xe ô tô nêu trên được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngày tháng 7 năm 2025 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị sử dụng	Chủng loại, số lượng				Ghi chú
		Xe 02 cầu 7 - 8 chỗ (gắn thiết bị chuyên dùng)	Xe chở phạm (02 cầu 7-8 chỗ)	24-45 chỗ	Cộng	
1	Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1	4		5	- Giá mua xe ô tô chuyên dùng được quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ - Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
2	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội			1	1	
3	Phân hiệu trường Đại học Kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh			1	1	
	Tổng cộng	1	4	2	7	